

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>6 813 743 955 367</b>	<b>6 614 390 635 573</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1 162 510 295 673</b>	<b>993 911 295 000</b>
1. Tiền	111	V.01	23 010 295 673	9 511 295 000
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	1 139 500 000 000	984 400 000 000
<b>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>2 949 451 965 073</b>	<b>3 465 051 965 073</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2 949 451 965 073	3 465 051 965 073
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III - Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>1 988 626 035 747</b>	<b>1 353 861 644 517</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	2	1 870 345 210 943	1 234 884 193 926
2. Trả trước cho người bán	132		58 224 298 546	61 630 618 141
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	61 567 178 518	58 857 484 710
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(1 510 652 260)	(1 510 652 260)
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>712 092 380 735</b>	<b>784 260 814 928</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	876 224 673 427	944 393 107 620
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(164 132 292 692)	(160 132 292 692)
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1 063 278 139</b>	<b>17 304 916 055</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04		16 955 769 716
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	1 063 278 139	349 146 339
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>5 169 329 908 653</b>	<b>5 453 288 373 228</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2 272 227 760 835</b>	<b>2 541 593 711 216</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 943 787 957 672	2 087 220 272 829
- Nguyên giá	222		13 308 983 876 425	13 279 380 058 041
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11 365 195 918 753)	(11 192 159 785 212)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	19 587 746 533	21 209 719 306
- Nguyên giá	228		57 762 549 452	57 762 549 452
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(38 174 802 919)	(36 552 830 146)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	308 852 056 630	433 163 719 081
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2 734 330 100 050</b>	<b>2 731 516 100 050</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		27 476 250 000	27 476 250 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 193 455 770 150	1 193 455 770 150
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1 552 995 079 900	1 552 995 079 900
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(39 597 000 000)	(42 411 000 000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>162 772 047 768</b>	<b>180 178 561 962</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2 284 831 028	5 101 598 246
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	160 487 216 740	175 076 963 716
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>11 983 073 864 020</b>	<b>12 067 679 008 801</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>6 875 689 858 667</b>	<b>7 903 623 489 171</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1 129 889 487 028</b>	<b>1 418 737 571 635</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	410 414 314 796	447 233 514 089
2. Phải trả người bán	312		194 477 711 286	268 805 352 276
3. Người mua trả tiền trước	313	15	143 990 378	21 483 299
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	108 515 015 172	145 706 997 205
5. Phải trả người lao động	315		18 473 270 982	59 619 794 013
6. Chi phí phải trả	316	V.17	399 178 512 332	492 757 976 494
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3 305 860 397	3 104 890 400
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		(4 619 188 315)	1 487 563 859
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5 745 800 371 639</b>	<b>6 484 885 917 536</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	5 745 800 371 639	6 484 885 917 536
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>5 107 384 005 353</b>	<b>4 164 055 519 630</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>5 107 384 005 353</b>	<b>4 164 055 519 630</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		155 099 300 459	155 099 300 459
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(125 602 728 849)	(125 602 728 849)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		263 367 426 362	263 367 426 362

\* B01\_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

Trang 3/5

I	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		82 500 000 000	82 500 000 000
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1 469 670 007 381	526 341 521 658
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II- Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>11 983 073 864 020</b>	<b>12 067 679 008 801</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			107 261 329	107 261 329
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA				
EURO				
SEK				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			3 435 317 604 605	3 260 693 485 111

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Lập ngày ..... tháng ..... năm .....  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**PHẠM KIM LÂM**





**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI**  
**EVNTPC PHẢ LẠI** Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Hải Dương

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa  
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1 772 497 598 744	1 072 813 864 673	1 772 497 598 744	1 072 813 864 673
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1 772 497 598 744	1 072 813 864 673	1 772 497 598 744	1 072 813 864 673
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1 399 856 924 624	930 893 031 530	1 399 856 924 624	930 893 031 530
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		372 640 674 120	141 920 833 143	372 640 674 120	141 920 833 143
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	690 846 350 160	152 670 523 865	690 846 350 160	152 670 523 865
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	34 577 306 464	108 239 689 147	34 577 306 464	108 239 689 147
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		37 317 625 731	50 335 924 492	37 317 625 731	50 335 924 492
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18 395 636 528	20 293 384 433	18 395 636 528	20 293 384 433
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+ 25)]	30		1 010 514 081 288	166 058 283 428	1 010 514 081 288	166 058 283 428
11. Thu nhập khác	31		804 623 548	3 281 244 946	804 623 548	3 281 244 946
12. Chi phí khác	32		760 979 604	1 347 818 781	760 979 604	1 347 818 781
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		43 643 944	1 933 426 165	43 643 944	1 933 426 165
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		1 010 557 725 232	167 991 709 593	1 010 557 725 232	167 991 709 593
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	52 639 492 533	35 874 780 740	52 639 492 533	35 874 780 740
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	14 589 746 976		14 589 746 976	

\* B02\_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		943 328 485 723	132 116 928 853	943 328 485 723	132 116 928 853
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

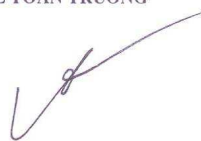
Ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM KIM LÂM



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI**  
Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Hải Dương

Mẫu số B03 – DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006  
của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-  
BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Năm nay	Năm trước
<b>I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				-
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	1		<b>1 010 557 725 232</b>	<b>167 991 709 593</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			(477 684 618 115)	181 034 640 095
- Khấu hao TSCĐ	2		174 658 106 314	173 302 693 501
- Các khoản dự phòng	3		1 186 000 000	1 526 000 000
- Lãi(-), lỗ(+) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(552 287 989 421)	108 540 545 967
- Lãi(-), lỗ(+) từ hoạt động đầu tư	5		(138 558 360 739)	(152 670 523 865)
- Chi phí lãi vay	6		37 317 625 731	50 335 924 492
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	8		<b>532 873 107 117</b>	<b>349 026 349 688</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(618 522 753 314)	(500 406 171 338)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		68 168 434 193	22 984 911 624
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		47 528 455 426	(18 233 904 697)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		2 816 767 218	2 492 523 355
- Tiền lãi vay đã trả	13		(85 328 808 387)	(106 607 845 627)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn	14		(123 388 045 116)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		14 904 000	27 945 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6 121 656 174)	(3 846 051 177)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(181 959 595 037)</b>	<b>(254 562 243 172)</b>
<b>II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(79 983 009 260)	(11 266 553 110)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			



Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Năm nay	Năm trước
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1 246 802 444 444)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		1 330 000 000 000	1 167 302 444 444
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(814 400 000 000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		138 558 360 739	152 670 523 865
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>574 175 351 479</b>	<b>61 903 970 755</b>
<b>III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền chi mua cổ phiếu đã phát hành	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(223 616 755 769)	(285 891 889 090)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(223 616 755 769)</b>	<b>(285 891 889 090)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>168 599 000 673</b>	<b>(478 550 161 507)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>993 911 295 000</b>	<b>1 178 261 959 849</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>1 162 510 295 673</b>	<b>699 711 798 342</b>

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Ngày 25 tháng 04 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM KIM LÂM



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI  
EVNTPC PHA LAI Phường Phả Lai - Thị xã Chí Linh - Hải Dương

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung  
theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009  
của Bộ trưởng BTC

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 1 năm 2013

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất công nghiệp và dịch vụ*
- 3- Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện; sản xuất tro xỉ ...*
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài Chính chấp thuận theo công văn số 9818/BTC-CDK*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.*
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Hình thức kế toán nhật ký chung - Kế toán trên máy vi tính bằng hệ thống phần mềm FMIS của EVN.IT*

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
  - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này*
  - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá mua vào (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm ghi sổ*
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Ghi nhận theo giá gốc*
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Bình quân gia quyền.*
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên.*
  - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.*

- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Ghi nhận theo nguyên giá. (theo dõi 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại)*
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo phương pháp đường thẳng.*
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: *Theo giá trị vốn góp*
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: *Được ghi nhận theo giá gốc*
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: *Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.*
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.*
  - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
- Chi phí trả trước: *Gồm chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ.*
  - Chi phí khác:
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Theo quy định của Nhà nước.*
  - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- *Chi phí sửa chữa lớn được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ theo sản lượng điện sản xuất thực tế/Sản lượng điện kế hoạch tương ứng với tỷ lệ chi phí dự*
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: - *Vốn đầu tư của chủ sở hữu là 3.262.350 triệu đồng;*
  - *Được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.*
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: - *Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận theo số thực tế vào chi phí (doanh thu) hoạt động tài chính tại kỳ lập báo cáo tài chính.*
  - *Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ: Thực hiện theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.*
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động SXKD của công ty sau khi đã trừ (-) chi phí thuế TNDN (Thời điểm từ năm 2011 đến năm 2016, thuế TNDN đang được miễn giảm 50%/Thuế suất 15%)*

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: *Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng trả trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14*
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14*
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)*

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: *Chi phí thuế TNDN hiện hành là 7.5%/Thuế suất 15% (Công ty đang được giảm 50% Thuế suất của hoạt động sản xuất kinh doanh điện trong 6 năm từ 2011-2016), đối với lợi nhuận từ hoạt động khác Công ty trích nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 25%/Lợi nhuận.*

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: - *Khoản vay lại của EVN bằng đồng JPY được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam công bố tại thời điểm cuối Quý báo cáo*

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	26 266 573	41 302 184
- Tiền gửi ngân hàng	22 984 029 100	9 469 992 816
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	1 139 500 000 000	984 400 000 000
<b>Cộng</b>	<b>1 162 510 295 673</b>	<b>993 911 295 000</b>
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác	2 949 451 965 073	3 465 051 965 073
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	61 567 178 518	58 857 484 710
<b>Cộng</b>	<b>61 567 178 518</b>	<b>58 857 484 710</b>
<b>4- Hàng tồn kho</b>		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	869 868 016 275	938 273 513 667
- Công cụ, dụng cụ	6 060 450 896	6 093 103 071
- Chi phí SX, KD dở dang	35 290 882	26 490 882
- Thành phẩm	260 915 374	
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>876 224 673 427</b>	<b>944 393 107 620</b>

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

\* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước</b>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		16 955 769 716
<b>Cộng</b>		<b>16 955 769 716</b>
<b>6- Phải thu dài hạn nội bộ</b>		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		
<b>7- Phải thu dài hạn khác</b>		
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn		

- Các khoản tiền nhân uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
<b>Cộng</b>		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1 703 216 805 316	11 450 540 930 730	77 945 734 650	44 624 003 917	3 052 583 428	13 279 380 058 041
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		29 487 783 805		49 890 000	143 300 000	29 680 973 805
- Lũy kế mua từ đầu năm		46 310 000		49 890 000	143 300 000	239 500 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành		29 364 318 384				29 364 318 384
- Lũy kế tăng khác		77 155 421				77 155 421
3. Lũy kế giảm từ đầu năm				77 155 421		77 155 421
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				77 155 421		77 155 421
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1 703 216 805 316	11 480 028 714 535	77 945 734 650	44 596 738 496	3 195 883 428	13 308 983 876 425
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	1 252 375 018 467	9 844 537 759 738	54 895 268 454	38 464 272 660	1 887 465 893	11 192 159 785 212
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	10 480 247 841	160 971 393 615	955 066 506	628 878 254	91 516 508	173 127 102 724
- Lũy kế tăng khác	31 844 319	375 000	(124 956 003)	26 371 421	1 767 501	(64 597 762)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác		26 371 421				26 371 421
- Số dư cuối kỳ	1 262 887 110 627	10 005 483 156 932	55 725 378 957	39 119 522 335	1 980 749 902	11 365 195 918 753
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	450 841 786 849	1 606 003 170 992	23 050 466 196	6 159 731 257	1 165 117 535	2 087 220 272 829
- Tại ngày cuối kỳ	440 329 694 689	1 474 545 557 603	22 220 355 693	5 477 216 161	1 215 133 526	1 943 787 957 672

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	57 414 901 632				347 647 820			57 762 549 452
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								

- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Lũy kế tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ	57 414 901 632				347 647 820		57 762 549 452
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	36 247 951 259				304 878 887		36 552 830 146
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	1 593 002 121				28 970 652		1 621 972 773
- Thanh lý, nhượng bán							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ	37 840 953 380				333 849 539		38 174 802 919
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu năm	21 166 950 373				42 768 933		21 209 719 306
- Tại ngày cuối năm	19 573 948 252				13 798 281		19 587 746 533

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang	308 852 056 630	433 163 719 081
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				



Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

**13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa NĐ Miền Bắc	2 500 000	27 476 250 000	2 500 000	27 476 250 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa NĐ Miền Bắc				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	107 450 000	1 193 455 770 150	107 450 000	1 193 455 770 150
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu): Tăng tỷ lệ sở hữu				
+ Về giá trị: Mua tăng tỷ lệ sở hữu				

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	10 000 000	100 000 000 000	10 000 000	100 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần EVN Quốc tế	7 080 000	70 800 000 000	7 080 000	70 800 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần EVN Quốc tế				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu): Góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện				
+ Về giá trị: Góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện tại nước ngoài				
Đầu tư cổ phiếu	670 000	46 498 000 000	670 000	46 498 000 000

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu	1 000 100	118 151 962 500	1 000 100	118 151 962 500
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn		350 000 000 000		350 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị: Cho EVN vay đầu tư xây dựng thủy điện Lai Châu				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	73 587 291	817 295 117 400	73 587 291	817 295 117 400
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	5 025 000	50 250 000 000	5 025 000	50 250 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu): Góp vốn đầu tư				
+ Về giá trị: Đầu tư vào công trình thủy điện SEREPOK4				
	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>	
14- Chi phí trả trước dài hạn		2 284 831 028	5 101 598 246	
Trong đó:				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	410 414 314 796	447 233 514 089
- Vay dài hạn đến hạn trả	410 414 314 796	447 233 514 089
<b>Cộng</b>		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	27 370 165 471	
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	73 834 691 911	144 583 244 494
- Thuế TNDN	755 726 200	730 545 830
- Thuế tài nguyên	2 590 471 098	221 983 600
- Thuế thu nhập cá nhân	3 621 513 930	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	342 446 562	171 223 281
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	108 515 015 172	145 706 997 205
<b>Cộng</b>		
17- Chi phí phải trả	389 054 989 156	432 547 662 803
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5 018 217 344	53 029 400 000
- Lãi vay phải trả	5 105 305 832	7 180 913 691
- Chi phí phải trả khác	399 178 512 332	492 757 976 494
<b>Cộng</b>		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	539 948 300	520 930 354
- Bảo hiểm xã hội	1 142 225 840	786 375 040
- Kinh phí công đoàn		
- Phải trả về cổ phần hóa	31 485 558	31 485 558
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	1 592 200 699	1 766 099 448
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

<b>Cộng</b>		3 305 860 397	3 104 890 400
19- Phải trả dài hạn nội bộ			
- Phải trả dài hạn nội bộ			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
<b>Cộng</b>			
20- Các khoản vay và nợ dài hạn			
a - Vay dài hạn		5 745 800 371 639	6 484 885 917 536
- Vay ngân hàng			
- Vay đối tượng khác		5 745 800 371 639	6 484 885 917 536
b - Nợ dài hạn			
- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
<b>Cộng</b>		5 745 800 371 639	6 484 885 917 536

\* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

\* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	160 487 216 740	175 076 963 716
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước		3 262 350 000 000				
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước		3 262 350 000 000				
Số dư đầu năm nay	3 262 350 000 000		155 099 300 459	(125 602 728 849)		
- Lũy kế tăng vốn trong năm						552 287 989 421
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						552 287 989 421
Số dư cuối kỳ	3 262 350 000 000		155 099 300 459	(125 602 728 849)		

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước		309 922 524 263				3 572 272 524 263
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước		309 922 524 263				3 572 272 524 263
Số dư đầu năm nay	263 367 426 362	82 500 000 000		526 341 521 658		4 164 055 519 630
- Lũy kế tăng vốn trong năm				943 328 485 723		1 495 616 475 144

- Lợi nhuận tăng trong năm					
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ					552 287 989 421
Số dư cuối kỳ	263 367 426 362	82 500 000 000		1 469 670 007 381	5 107 384 005 353

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	1 663 918 960 000	1 663 918 960 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 598 431 040 000	1 598 431 040 000
<b>Cộng</b>	<b>3 262 350 000 000</b>	<b>3 262 350 000 000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	326 235 000	326 235 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu thường	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại	8 080 386	8 080 386
+ Cổ phiếu thường	8 080 386	8 080 386
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	318 154 614	318 154 614

+ Cổ phiếu thường	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu: 10000

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	263 367 426 362	263 367 426 362
- Quỹ dự phòng tài chính	82 500 000 000	82 500 000 000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: *Quỹ đầu tư phát triển dùng để bổ sung vốn kinh doanh; Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại trong kinh doanh.*

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

#### VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1 772 497 598 744	1 072 813 864 673
+ Doanh thu bán hàng	1 772 497 598 744	1 072 813 864 673
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	1 772 497 598 744	1 072 813 864 673
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1 772 497 598 744	1 072 813 864 673
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	1 399 856 924 624	930 893 031 530
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>1 399 856 924 624</b>	<b>930 893 031 530</b>
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	103 527 145 002	121 956 335 850
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	2 805 000 000	7 007 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20 851 215 737	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	552 287 989 421	
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác	11 375 000 000	23 707 188 015
<b>Cộng</b>	<b>690 846 350 160</b>	<b>152 670 523 865</b>



Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	37 317 625 731	50 335 924 492
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(2 814 000 000)	(1 474 000 000)
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		27 270 473 358
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		32 061 331 701
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	73 680 733	45 959 596
<b>Cộng</b>	<b>34 577 306 464</b>	<b>108 239 689 147</b>
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	52 639 492 533	35 874 780 740
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	14 589 746 976	
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 017 686 204 631	585 537 412 409
- Chi phí nhân công	57 452 308 650	56 223 346 540
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	174 209 504 073	172 866 097 586
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 113 437 826	1 713 767 592
- Chi phí khác bằng tiền	167 052 021 346	134 899 092 046
<b>Cộng</b>	<b>1 418 513 476 526</b>	<b>951 239 716 173</b>

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đư ợc mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

**VII- Những thông tin khác**

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan: *abc*
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3):

1. Giải trình về kết quả sản xuất kinh doanh Quý 1 năm 2013 (lãi 1.010 tỷ đồng) biến động trên 10% so với kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2012 (lãi 167 tỷ đồng) của Công ty như sau:

(i). Kết quả hoạt động sản xuất xuất điện Quý 1 năm 2013 vượt Quý 1 năm 2012:

- Sản lượng điện sản xuất Quý 1 năm 2013 là 2,013 tỷ kWh cao hơn sản lượng điện sản xuất Quý 1/2012 (Quý 1/2012 là 1,61 tỷ kWh); Sản lượng điện sản xuất bằng 34,89%/Kế hoạch năm, Sản lượng điện bán cho EVN đạt 1,833 tỷ kWh bằng 35,4%/Kế hoạch năm, sản lượng điện sản xuất cao chủ yếu do thời gian này trong năm đang là mùa khô, các nhà máy thủy điện thực hiện tích nước do đó hệ thống điện quốc gia huy động phát với công suất cao, trong Quý 1 PPC không thực hiện dừng các tổ máy để sửa chữa đại tu, các tổ máy hoạt động liên tục do đó sản lượng điện sản xuất cao hơn cùng kỳ năm 2012, việc duy trì phát với công suất cao làm cho lợi nhuận từ sản xuất điện quý 1 năm 2013 đạt 351 tỷ đồng tăng cao hơn so với Quý 1/2012 (quý 1/2012 lợi nhuận của hoạt động SX điện đạt 119 tỷ đồng).

(ii). Kết quả hoạt động tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Quý 1/2013 so với Quý 1 năm 2012

- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính của PPC đạt mức 656 tỷ vượt trên 450% so với Quý 1 năm 2012 nguyên nhân chủ yếu do: Tỷ giá JPY/VND tại ngày 31/03/2013 là 221,04 đồng/JPY giảm 19,83 đồng so với thời điểm 31/12/2012; Thực hiện thông tư 179/2012/TT-BTC Công ty thực hiện đánh giá lại khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ cuối Quý 1/2013, Việc đánh giá lại chênh lệch tỷ giá ngoại tệ giúp cho PPC có thu nhập từ hoạt động này là 552 tỷ đồng.

- Doanh thu từ các khoản đầu tư tài chính đạt 117 tỷ đồng, sau khi trừ chi phí lãi vay PPC còn có lợi nhuận từ hoạt động này đạt trên 80 tỷ đồng.

- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác đạt 2,8 tỷ đồng thấp hơn cùng kỳ năm 2012 (Quý 1/2012 là 3,8 tỷ đồng)

2. Tình hình công nợ:

- Quý 1/2012 Công ty đã thanh toán trả nợ gốc theo định kỳ với số tiền là: 928,37 triệu JPY;

- Số dư nợ vay của Hợp đồng vay dài hạn của EVN (Vay lại Hợp đồng vay vốn của JBIC) đến thời điểm 31/03/2013 còn lại là: 27,85 tỷ JPY; Tỷ giá giữa VND/JPY tại ngày 31/03/2013 được dùng làm cơ sở để đánh giá lại khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ do Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam thông báo là 221,04VND/JPY. Giảm 19,83 đồng so với 31/12/2012.

- Căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước chênh lệch tỷ giá PPC đã hạch toán đầy đủ và ghi nhận trong báo cáo tài chính Quý 1/2013.

3. Các nội dung khác

- Công ty thực hiện hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại theo kiến nghị của kiểm toán Nhà nước phân bổ cho quý 1/2013 với giá trị là 14,58 tỷ đồng.

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THẾ SƠN

Lập ngày ..... tháng ..... năm .....

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM KIM LÂM